

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

*Địa chỉ: 06 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh*

*Tel: 08. 3829 4083*

*Fax: 08.3824 4383*

*Email: [sabeco@sabeco.com.vn](mailto:sabeco@sabeco.com.vn)*

*Website: [www.sabeco.com.vn](http://www.sabeco.com.vn)*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2016**

*(Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016)*

***Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2016***

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: V

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.325.362.169.438</b>	<b>9.383.641.131.768</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.712.093.709.121</b>	<b>6.406.079.584.088</b>
1. Tiền	111	01	210.093.709.121	82.079.584.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.502.000.000.000	6.324.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>	<b>690.000.000.000</b>	<b>690.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		690.000.000.000	690.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.625.753.833.078</b>	<b>1.763.255.912.175</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	991.284.064.200	988.597.454.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.386.535.153	13.832.516.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	578.758.559.275	784.501.266.979
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.175.721.461)	(38.175.721.461)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	14.500.395.911	14.500.395.911
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>07</b>	<b>252.503.360.515</b>	<b>386.350.197.611</b>
1. Hàng tồn kho	141		275.210.249.422	409.057.086.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22.706.888.907)	(22.706.888.907)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.011.266.724</b>	<b>137.955.437.894</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	34.077.027.711	32.803.355.806
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	10.934.239.013	105.152.082.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.629.778.220.479</b>	<b>6.689.130.355.317</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>339.407.075.565</b>	<b>339.428.155.565</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.900.000.000	9.900.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	347.407.075.565	347.428.155.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(17.900.000.000)	(17.900.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.169.173.709.114</b>	<b>2.228.191.166.904</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.274.872.805.038	1.331.775.518.649



- Nguyên giá	222		3.318.671.817.973	3.313.299.047.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.043.799.012.935)	(1.981.523.529.241)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	894.300.904.076	896.415.648.255
- Nguyên giá	228		982.135.013.361	982.135.013.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87.834.109.285)	(85.719.365.106)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>5.042.678.502</b>	<b>5.140.919.628</b>
- Nguyên giá	231		7.859.289.977	7.859.289.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.816.611.475)	(2.718.370.349)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>35.801.427.106</b>	<b>36.622.166.610</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.801.427.106	36.622.166.610
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>02</b>	<b>3.600.674.051.648</b>	<b>3.600.674.051.648</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.281.120.889.126	2.281.120.889.126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.000.725.395.720	1.000.725.395.720
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		803.276.618.246	803.276.618.246
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(505.317.731.349)	(505.317.731.349)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.868.879.905	20.868.879.905
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>479.679.278.544</b>	<b>479.073.894.962</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>13</b>	73.281.898.221	70.407.613.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>24</b>	406.397.380.323	408.666.281.704
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	<b>14</b>		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>16.955.140.389.917</b>	<b>16.072.771.487.085</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.328.960.352.242</b>	<b>4.093.137.566.585</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.222.628.393.439</b>	<b>3.986.254.809.042</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>16</b>	876.560.700.679	779.822.160.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		285.963.496	249.882.896
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>17</b>	352.229.047.316	278.498.185.678
4. Phải trả người lao động	314		83.198.281.110	55.923.336.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>18</b>	237.173.351.249	149.310.913.032
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>19</b>	821.529.348.219	831.772.077.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>15</b>		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	<b>23</b>	1.699.022.672.603	1.699.022.672.603
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		152.629.028.767	191.655.580.546
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106.331.958.803</b>	<b>106.882.757.543</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	51.602.316.000	51.602.316.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		54.729.642.803	55.280.441.543
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.626.180.037.675</b>	<b>11.979.633.920.500</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>12.626.180.037.675</b>	<b>11.979.633.920.500</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		760.819.802.040	760.819.802.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.452.548.375.635	4.806.002.258.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.742.211.226.970	1.898.274.548.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		710.337.148.665	2.907.727.710.191
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>16.955.140.389.917</b>	<b>16.072.771.487.085</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

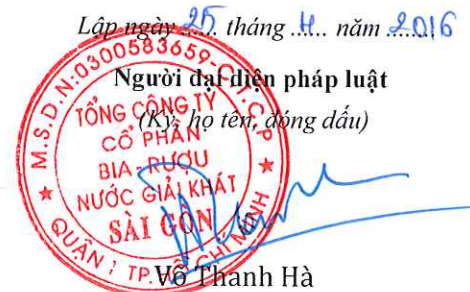
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người đại diện pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



QUẬN 7 TP. V. Thanh Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.661.973.759.259	1.920.395.757.475	6.661.973.759.259	1.920.395.757.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.661.973.759.259	1.920.395.757.475	6.661.973.759.259	1.920.395.757.475
4. Giá vốn hàng bán	11		5.745.915.771.828	1.706.935.511.862	5.745.915.771.828	1.706.935.511.862
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		916.057.987.431	213.460.245.613	916.057.987.431	213.460.245.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		203.288.041.618	1.018.893.726.906	203.288.041.618	1.018.893.726.906
7. Chi phí tài chính	22		46.429.551	(75.228.711)	46.429.551	(75.228.711)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		221.625.417.975	72.367.210.393	221.625.417.975	72.367.210.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54.137.134.947	51.874.316.391	54.137.134.947	51.874.316.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		843.537.046.576	1.108.187.674.446	843.537.046.576	1.108.187.674.446
11. Thu nhập khác	31		12.327.087.465	8.774.996.905	12.327.087.465	8.774.996.905
12. Chi phí khác	32		9.770.731.446	127.696.504	9.770.731.446	127.696.504
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.556.356.019	8.647.300.401	2.556.356.019	8.647.300.401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		846.093.402.595	1.116.834.974.847	846.093.402.595	1.116.834.974.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		133.487.352.549	36.417.038.801	133.487.352.549	36.417.038.801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.268.901.381		2.268.901.381	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		710.337.148.665	1.080.417.936.046	710.337.148.665	1.080.417.936.046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Tiến Dũng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>846.093.402.595</b>	<b>1.116.834.974.847</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		64.488.468.999	62.704.452.032
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.420.857	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(235.511.958.939)	(1.018.894.254.802)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>675.090.333.512</b>	<b>160.645.172.077</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.749.471.712)	118.165.488.270
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133.846.837.096	127.266.963.506
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		16.976.175.823	417.919.306.399
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		148.860.254.147	(11.707.353.109)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.796.206.891.407	1.382.834.613.032
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.832.651.388.200)	(2.036.729.125.762)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>893.579.632.073</b>	<b>158.395.064.413</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.009.961.271)	(640.124.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.317.800.000	13.439.615.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		428.185.906.542	500.093.763.389
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>412.493.745.271</b>	<b>512.893.254.059</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.524.000)	(64.400.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.524.000)</b>	<b>(64.400.500)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.306.027.853.344	671.223.917.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.406.079.584.088	4.960.953.298.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.728.311)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.712.093.709.121	5.632.177.216.662

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2016



Người đại diện pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Thanh Hà

09/01/2016

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>	ĐVT : Đồng	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.175.008.343	58.081.504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.918.700.778	82.021.502.584
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<u><b>210.093.709.121</b></u>	<u><b>82.079.584.088</b></u>



2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1. Ngắn hạn*
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu  
NGAN HANG DAU TU-P/TRIEN TPHCM  
NH NN&PTNT CN.MAC THI BUOI
  - Các khoản đầu tư khác
- b2. Dài hạn*
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu  
TRAI PHIEU VINASHIN
  - Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số
690.000.000.000	-	690.000.000.000	690.000.000.000	-	690.000.000.000
440.000.000.000		440.000.000.000	440.000.000.000		440.000.000.000
250.000.000.000		250.000.000.000	250.000.000.000		250.000.000.000
100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000
150.000.000.000		150.000.000.000	150.000.000.000		150.000.000.000
<b>20.868.879.905</b>	<b>(20.868.879.905)</b>	-	<b>20.868.879.905</b>	<b>(20.868.879.905)</b>	-
20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác (cổ phiếu)

Cộng

Tổng cộng TM 2

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.281.120.889.126	(19.108.795.231)	2.262.012.093.895	2.281.120.889.126	(19.108.795.231)	2.262.012.093.895
1.000.725.395.720	(26.130.632.678)	974.594.763.042	1.000.725.395.720	(26.130.632.678)	974.594.763.042
803.276.618.246	(439.209.423.535)	364.067.194.711	803.276.618.246	(439.209.423.535)	364.067.194.711
<b>4.085.122.903.092</b>	<b>(484.448.851.444)</b>	<b>3.600.674.051.648</b>	<b>4.085.122.903.092</b>	<b>(484.448.851.444)</b>	<b>3.600.674.051.648</b>
<b>4.105.991.782.997</b>	<b>(505.317.731.349)</b>	<b>3.600.674.051.648</b>	<b>4.105.991.782.997</b>	<b>(505.317.731.349)</b>	<b>3.600.674.051.648</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	613.819.595.021	333.945.101.358
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	164.657.342.391	205.811.133.912
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	294.450.400.635	67.639.867.079
- Các khoản phải thu khách hàng khác	154.711.851.995	60.494.100.367
<i>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<i>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	377.464.469.179	654.652.353.023
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phù Lý	30.238.770.852	48.292.173.492
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	26.534.170.186	45.347.678.475
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	17.089.622.318	36.426.634.983
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	53.488.771.050	86.058.826.137
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	21.423.282.227	24.817.855.437
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	15.076.263.200	34.162.698.070
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	21.753.941.068	36.099.328.735
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	25.168.705.911	35.836.310.064
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	21.476.162.204	35.119.545.064
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây	14.446.041.846	25.196.585.130
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	27.565.641.691	57.797.989.285
Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	6.513.868.777	29.376.799.610
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	6.895.880.764	15.595.027.188
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	17.851.087.095	24.737.622.234
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	30.297.364.593	69.569.051.811
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	41.644.895.397	50.218.227.308
<b>Cộng</b>	<b>991.284.064.200</b>	<b>988.597.454.381</b>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. Phải thu khác</b>				
a) Ngán hạn	<b>578.758.559.275</b>	<b>(20.731.667.155)</b>	<b>784.501.266.979</b>	<b>(20.731.667.155)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	167.655.087.705		394.538.644.460	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			4.892.300.000	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý			1.695.000.000	
+ Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô				
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.970.000.000		2.970.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Yên Long	3.000.000.000		3.000.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	4.735.350.000			
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	135.595.264.303		362.563.062.260	
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1.872.916.362		192.916.362	
+ Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	2.194.757.040		6.538.565.838	
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây	12.686.800.000		12.686.800.000	
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	4.600.000.000			
- Phải thu người lao động	459.840.320		275.609.182	
- Ký cược, ký quỹ	8.250.190.279		24.150.000.000	
- Tạm ứng	10.369.682.303	<b>(122.374.582)</b>	5.859.412.603	<b>(122.374.582)</b>
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác, trong đó:				
+ Dự thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.830.520.263		33.954.746.664	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	277.230.733.543		277.230.733.543	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	10.657.771.029		10.077.488.953	
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây	1.719.895.479		1.719.895.479	
+ TONG CTY MAY VA THIET BI CONG	3.521.558.334		3.521.558.334	
+ TRAI PHIEU VINASHIN	7.567.397.260	<b>(7.567.397.260)</b>	7.567.397.260	<b>(7.567.397.260)</b>
+ TTTD-NCCN DO UONG VA TP SABECO	2.575.000.000		1.575.000.000	
+ Khác	52.920.882.760	<b>(13.041.895.313)</b>	24.030.780.501	<b>(13.041.895.313)</b>
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	<b>347.407.075.565</b>	<b>(8.000.000.000)</b>	<b>347.428.155.565</b>	<b>(8.000.000.000)</b>
- Phải thu người lao động	28.765.000		28.765.000	
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ	11.304.808.347		11.325.888.347	

- Phải thu khác	336.073.502.218	(8.000.000.000)	336.073.502.218	(8.000.000.000)
+ Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn- Hà Tĩnh	328.073.502.218		328.073.502.218	
+ Sở Tài chính Quảng Ngãi	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>926.165.634.840</b>	<b>(28.731.667.155)</b>	<b>1.131.929.422.544</b>	<b>(28.731.667.155)</b>

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản)

- Tiền
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- Tài sản khác (công nợ không thu hồi được)

14.500.395.911 14.500.395.911

#### 6. Nợ xấu

Đầu năm

14.500.395.911

#### 7. Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

14.500.395.911

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

Cộng

275.210.249.422

409.057.086.518

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

(22.706.888.907)

(22.706.888.907)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	544.104.092.527	2.658.888.511.855	44.969.905.247	65.336.538.261	-	3.313.299.047.890
- Mua trong kỳ	-	173.941.000	-	123.536.000	-	297.477.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.674.984.890	1.952.733.013	-	-	-	5.627.717.903
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(283.040.195)	(269.384.625)	-	-	-	(552.424.820)
Số dư cuối kỳ	547.496.037.222	2.660.745.801.243	44.969.905.247	65.460.074.261	-	3.318.671.817.973
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	268.259.199.774	1.637.357.571.184	32.237.102.576	43.669.655.707	-	1.981.523.529.241
- Khấu hao trong kỳ	10.601.240.016	48.558.169.110	691.987.633	2.424.086.935	-	62.275.483.694
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	278.860.439.790	1.685.915.740.294	32.929.090.209	46.093.742.642	-	2.043.799.012.935
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	275.844.892.753	1.021.530.940.671	12.732.802.671	21.666.882.554	-	1.331.775.518.649
- Tại ngày cuối kỳ	268.635.597.432	974.830.060.949	12.040.815.038	19.366.331.619	-	1.274.872.805.038

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuế có thu phí

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

575.011.719.716

5.870.175.738

124.633.470.071

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	-	-	52.775.216.784	-	982.135.013.361
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	929.359.796.577	-	-	52.775.216.784	-	982.135.013.361
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	42.878.790.309	-	-	42.840.574.797	-	85.719.365.106
- Khấu hao trong kỳ	1.157.009.007	-	-	957.735.172	-	2.114.744.179
- Tăng khác (NM CC: chuyển từ TK 242)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.035.799.316	-	-	43.798.309.969	-	87.834.109.285
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	886.481.006.268	-	-	9.934.641.987	-	896.415.648.255
- Tại ngày cuối kỳ	885.323.997.261	-	-	8.976.906.815	-	894.300.904.076

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

40.665.306.532

747.139.697

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

11/11/2011

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	7.859.289.977	-	-	7.859.289.977
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	7.859.289.977	-	-	7.859.289.977
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	2.718.370.349	-	-	2.816.611.475
- Quyền sử dụng đất	-	98.241.126	-	-
- Nhà	2.718.370.349	-	-	2.816.611.475
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	5.140.919.628	-	-	5.042.678.502
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	5.140.919.628	-	-	5.042.678.502
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-



<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	34.077.027.711	32.803.355.806
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	34.077.027.711	32.803.355.806
+ <i>Vật phẩm quảng cáo</i>	32.856.116.621	32.803.355.806
+ <i>Công cụ dụng cụ - CC</i>	234.520.000	
+ <i>Khác</i>	986.391.090	
b) Dài hạn	73.281.898.221	70.407.613.258
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	73.281.898.221	70.407.613.258
+ <i>Tiền thuê đất NCT</i>	3.824.868.535	
+ <i>Bao bì, chai kết</i>	17.748.713.686	18.545.397.258
+ <i>Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao</i>	51.602.316.000	51.602.316.000
+ <i>Chi phí trả trước khác</i>	106.000.000	259.900.000
<b>Cộng</b>	<b>107.358.925.932</b>	<b>103.210.969.064</b>

#### 14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng**

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
----------------	----------------



**15. Vay và nợ thuế tài chính**

a) Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

b) Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm (Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao)				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	876.560.700.679	876.560.700.679	779.822.160.468	779.822.160.468
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	242.065.810.160	242.065.810.160	281.418.566.210	281.418.566.210
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	117.818.085.122	117.818.085.122	136.093.910.040	136.093.910.040
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	124.247.725.038	124.247.725.038	145.324.656.170	145.324.656.170
- Phải trả cho các đối tượng khác	634.494.890.519	634.494.890.519	498.403.594.258	498.403.594.258
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka	88.709.289.731	88.709.289.731	73.535.489.306	73.535.489.306
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	13.857.360.000	13.857.360.000	-	-
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	16.757.730.000	16.757.730.000	14.831.850.000	14.831.850.000
CARGILL MALT ASIA PACIFIC PTY LTD (JOE WHITE MALTINGS PTY, LTD)	5.520.585.140	5.520.585.140	21.368.857.581	21.368.857.581
Công Ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	55.603.387.171	55.603.387.171	39.678.226.247	39.678.226.247
Công Ty Cổ Phần Đường Man	33.425.190.460	33.425.190.460	51.840.315.797	51.840.315.797
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Bắc Miền Trung	20.218.312.900	20.218.312.900	20.218.305.580	20.218.305.580
Công Ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Thái Tân	9.105.640.842	9.105.640.842	50.836.994.154	50.836.994.154
CÔNG TY CP TM-SX TÁN ƯC VIỆT	9.439.514.555	9.439.514.555	11.487.353.120	11.487.353.120

**BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
**Quý 1 năm 2016**

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	24.517.067.050	193.776.408.141	166.611.332.830	24.517.067.050	193.776.408.141	166.611.332.830	51.682.142.361
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		30.583.104.685	30.583.104.685		30.583.104.685	30.583.104.685	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	247.385.212.546	751.221.855.850	741.870.727.351	247.385.212.546	751.221.855.850	741.870.727.351	256.736.341.045
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu		5.968.240.238	5.968.240.238		5.968.240.238	5.968.240.238	
31	- Thuế xuất nhập khẩu (33331)		5.968.240.238	5.968.240.238		5.968.240.238	5.968.240.238	
32	- Thuế nhập khẩu (33332)							
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(105.086.929.674)	134.336.075.899		(105.086.929.674)	134.336.075.899		29.249.146.225
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	3.787.251.687	5.386.425.631	20.040.215.325	3.787.251.687	5.386.425.631	20.040.215.325	(10.866.538.007)
60	6. Thuế tài nguyên	6.982.600	29.410.040	25.198.920	6.982.600	29.410.040	25.198.920	11.193.720
70	7. Thuế nhà đất	1.581.049.815	62.942.308.140	49.973.133.990	1.581.049.815	62.942.308.140	49.973.133.990	14.550.223.965
71	- Thuế nhà đất	1.581.049.815	62.942.308.140	49.973.133.990	1.581.049.815	62.942.308.140	49.973.133.990	14.550.223.965
72	- Tiền thuế đất							
80	8. Các loại thuế khác	(65.152.414)	3.000.000	5.548.592	(65.152.414)	3.000.000	5.548.592	(67.701.006)
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	1.220.621.980	88.440.000	1.309.061.980	1.215.456.790	88.440.000	1.309.061.980	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>173.346.103.590</b>	<b>1.153.752.163.939</b>	<b>985.803.459.226</b>	<b>173.340.938.400</b>	<b>1.153.752.163.939</b>	<b>985.803.459.226</b>	<b>341.294.808.303</b>

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	237.173.351.249	149.310.913.032
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	237.173.351.249	149.310.913.032
* <i>NM CC</i>	2.057.956.794	3.262.930.828
* <i>NM NCT (tiền thuế đất)</i>	5.122.636.896	1.078.930.082
* <i>TỔNG CÔNG TY, trong đó:</i>	229.992.757.559	144.969.052.122
+ <i>Chi phí phải trả mua TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	9.917.080.738	11.529.395.400
+ <i>Chi phí quảng cáo, khuyến mãi</i>	221.313.309.373	134.831.924.055
+ <i>Trích trước khác</i>	(1.237.632.552)	(1.392.267.333)
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		

### Cộng

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	<b>821.529.348.219</b>	<b>831.772.077.450</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22.182.179.328	22.182.179.328
- Kinh phí công đoàn	205.927.210	383.808.618
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	13.818.181	13.818.181
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (NM Cù Chi)	44.000.000	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.247.677.425	10.297.038.425
- Quỹ công tác xã hội	29.691.438.672	39.844.571.972
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	759.144.307.403	759.006.660.926
+ <i>Phải trả nhà nước phần đánh giá QSD đất khi XĐGTDN khi CP hóa</i>	735.379.872.700	735.379.872.700
+ <i>Tạm ứng nhận được từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán SG A2</i>	15.350.000.000	15.350.000.000
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	8.414.434.703	8.276.788.226
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	<b>51.602.316.000</b>	<b>51.602.316.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Phải trả từ việc góp vốn Sanmiguel	51.602.316.000	51.602.316.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>Cộng</b>	<b>873.131.664.219</b>	<b>883.374.393.450</b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
----------------	----------------

### 21. Trái phiếu phát hành

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
----------------	----------------

### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

### 23. Dự phòng phải trả

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
----------------	----------------

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cấu		
- Dự phòng phải trả khác	1.699.022.672.603	1.699.022.672.603
+ Chi phí thuế TTĐB 2013 các cty con, LDLK, Hương Sen	519.820.971.892	519.820.971.892
+ Chi phí thuế TTĐB 2014 các cty con, LDLK, Hương Sen	564.560.215.690	564.560.215.690
+ Chi phí thuế TTĐB 2015 các cty con, LDLK, Hương Sen	614.641.485.021	614.641.485.021

**Cộng**

**1.699.022.672.603**

**1.699.022.672.603**

b) Dài hạn

- Tiền thuế đất tại số 6 Hai Bà Trưng
- Khác

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

20%

20%

+ CP dự phòng thuế TTĐB 2013 các cty con, LDLK, Hương Sen

406.397.380.323

408.666.281.704

+ CP dự phòng thuế TTĐB 2014 các cty con, LDLK, Hương Sen

114.360.613.816

114.360.613.816

+ CP dự phòng thuế TTĐB 2015 các cty con, LDLK, Hương Sen

124.203.247.452

124.203.247.452

+ CP loại trừ tạm thời liên quan trích lập dự phòng ĐTTC, nợ PTKĐ

135.221.126.705

135.221.126.705

+ CP lợi thế thương mại phân bổ trước vào chi phí 2015

13.984.880.850

13.984.880.850

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

18.627.511.500

20.896.412.881

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**406.397.380.323**

**408.666.281.704**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (Quỹ ĐTPT)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.412.811.860.000</b>						<b>3.461.325.148.410</b>	<b>763.087.959.573</b>	<b>10.637.224.967.983</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							3.158.423.497.517		3.158.423.497.517
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Chia cổ tức							1.603.205.465.000		
- Chia quỹ							210.540.922.467		
- Giảm khác								2.268.157.533	2.268.157.533
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>6.412.811.860.000</b>						<b>4.806.002.258.460</b>	<b>760.819.802.040</b>	<b>11.979.633.920.500</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							710.337.148.665		710.337.148.665
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Trích quỹ ĐTPT									
- Trích quỹ KTPL									
- Trích quỹ CTXH									
- Chia cổ tức 2014 (25%)									
- Lỗ trong năm trước							63.791.031.490		63.791.031.490
- Giảm khác (*)									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>6.412.811.860.000</b>						<b>5.452.548.375.635</b>	<b>760.819.802.040</b>	<b>12.626.180.037.675</b>

(\*) Giảm khác gồm:

- Điều chỉnh thuế TNDN tăng lên do chênh lệch thuế suất khi hạch toán tăng và hạch toán giảm thuế TNDN liên

quan điều chỉnh thuế TTĐB của năm 2013

- Giảm do truy thu tiền thuế đất tại 187 và 474 NCT từ 1996 đến 2015

848.723.050 N4211/C3334

62.942.308.140 N4211/C3337

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	-	-
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	641.281.186	641.281.186
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.762.052	66.762.052
+ Cổ phiếu phổ thông	66.762.052	66.762.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186
+ Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	641.281.186
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	760.819.802.040	760.819.802.040
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	112.340,41	115.298,54
- EUR	27.047,57	25.895,94
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu thành phẩm Bia	5.421.230.273.902	804.745.599.849
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.231.531.089.811	1.098.169.575.628
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu khác	9.212.395.546	17.480.581.998
<b>Cộng</b>	<b>6.661.973.759.259</b>	<b>1.920.395.757.475</b>
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Tây</i>	28.349.254.060	38.720.125.084
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi</i>	118.624.665.586	70.256.039.623
<i>Cty CP Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân</i>	19.687.282.452	18.702.923.414
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh</i>	10.166.899.959	10.029.364.240
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Sông Lam</i>	112.628.932.301	104.387.567.277
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Hà Nội</i>	52.815.539.601	52.936.768.023
<i>Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</i>	5.421.393.216.410	801.147.252.999
<i>Cty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</i>	-	99.000.000
<i>Công ty Cổ Phần TM Bia Sài Gòn Miền Đông</i>	-	-
<i>Cty TNHH ITV Cơ khí Sabeco</i>	20.336.626	-
<i>Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng</i>	79.187.420.679	54.338.490.976
<i>Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</i>	100.096.702.453	87.894.472.080
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Lý</i>	93.516.309.893	83.764.802.559
<i>Cty CP Vận Tải &amp; Giao nhận Bia Sài Gòn</i>	-	16.035.250
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Thọ</i>	69.318.923.431	62.592.575.134
<i>Cty CP Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô</i>	55.566.697.873	64.897.130.768
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Bình Tây</i>	154.544.582.324	111.133.980.764
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Trung</i>	45.454.387.574	40.140.587.751
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Bạc Liêu</i>	26.812.542.737	33.725.605.056
<i>Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận</i>	88.730.553.528	95.088.276.732
<i>Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long</i>	54.329.372.653	78.297.498.247
<i>Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai</i>	4.950.000	3.300.000
<i>Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang</i>	27.651.732.272	-
<i>Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn</i>	21.542.788	-
	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn nguyên vật liệu	1.217.781.283.073	1.105.641.497.729
- Giá vốn của thành phẩm Bia	4.528.078.617.890	599.390.408.684
- Giá vốn khác	55.870.865	1.903.605.449
<b>Cộng</b>	<b>5.745.915.771.828</b>	<b>1.706.935.511.862</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.566.109.095	76.766.909.813
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.131.459.547	935.646.094.988
- Lãi trái phiếu	6.481.250.001	6.481.250.001
- Lãi chênh lệch tỷ giá	109.222.975	626.677
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-





- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.154.573
<b>Cộng</b>	<b>203.288.041.618</b>	<b>1.018.893.726.906</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	46.429.551	(75.228.711)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.429.551</b>	<b>(75.228.711)</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	86.518.782	40.579.408
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	12.240.568.683	8.734.417.497
<b>Cộng</b>	<b>12.327.087.465</b>	<b>8.774.996.905</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	9.770.731.446	127.696.504
<b>Cộng</b>	<b>9.770.731.446</b>	<b>127.696.504</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>54.137.134.947</b>	<b>51.874.316.391</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	48.098.019.910	46.788.087.095
+ <i>Chi phí lương</i>	15.083.191.888	13.735.649.865
+ <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	12.909.702.922	21.757.817.225
+ <i>Chi phí khác</i>	20.105.125.100	11.294.620.005
+ <i>Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM</i>	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.039.115.037	5.086.229.296
+ <i>CP vật liệu, CCDC quản lý, đồ dùng văn phòng</i>	1.874.290.928	2.967.630.165
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	4.164.824.109	2.118.599.131
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>221.625.417.975</b>	<b>72.367.210.393</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	219.372.746.574	59.220.264.418
+ <i>Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường, phí thương hiệu</i>	219.372.746.574	59.220.264.418
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.252.671.401	13.146.945.975
+ <i>Chi phí lương, bảo hiểm, CPCĐ</i>	1.708.404.140	1.582.202.716
+ <i>Chi phí CCDC, VPP</i>	19.720.000	3.912.000
+ <i>Chi phí khác</i>	448.221.282	366.324.356
+ <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	76.325.979	-
+ <i>Chi phí bao bì chai kết</i>	-	-
+ <i>Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM</i>	-	11.194.506.903
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.527.245.112	452.152.675.361
- Chi phí nhân công	57.899.014.560	54.246.156.992
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64.450.983.471	63.699.619.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.186.043.127	131.679.333.273
- Chi phí bằng tiền khác	81.231.750.149	28.157.136.635
<b>Cộng</b>	<b>883.295.036.419</b>	<b>729.934.921.621</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	133.487.352.549	36.417.038.801
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**IX. Những thông tin khác**

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người đại diện pháp luật




Trần Văn Thanh Hà

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Tổng Giám
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Võ Thanh Hà

12/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: - Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi. Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh, Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cùng thời điểm lập báo cáo để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
  1. Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn
  2. Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đông Xuân
  3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
  4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây
  5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi
  6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh
  7. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam
  8. Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương
  9. Công Ty CP Rượu Bình Tây
  10. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh
  11. Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn
  12. Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  1. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
  2. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận
  3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ
  4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang
  5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý
  6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành
  8. Công ty Cổ Phần Kinh doanh LTTP Sabeco
  9. Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
  10. Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn
  11. Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ
  12. Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam
  13. Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh
  14. Cty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam
  15. Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl
  16. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
1. Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh
  2. Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

### Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu Tổng công ty nắm giữ mà không có ý định kinh doanh.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

**Dự phòng các khoản đầu tư:**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị

trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |   |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**Tài sản cố định hữu hình:** được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Tài sản cố định vô hình:** được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình:** được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
và ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng đất...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện xảy ra, sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### 26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10” liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

#### 26.2 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

#### 26.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

#### 26.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

#### 26.5 Quỹ Khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

9/9  
T  
U  
KH  
N  
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### CÁC CAM KẾT

#### Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

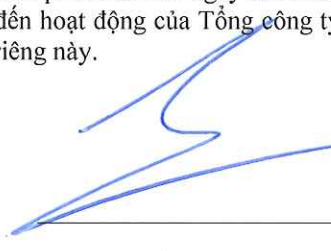
Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.



Đỗ Thị Thanh Loan  
Người lập



Nguyễn Tiên Dũng  
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hà  
Người đại diện pháp luật

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

